

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/DSST
Ngày 24-3-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đào Trọng Bình

Ông Phan Tấn Lãm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thanh – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Văn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 3 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2019/TLST-DS ngày 19 tháng 11 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/QĐXX-ST ngày 18 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2020/QĐST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Mai Thị Huyền H, sinh năm 1959 “có mặt”;

- *Bị đơn:* Ông Phạm Xuân L (tên gọi khác: Phạm Xuân Tùng), sinh năm 1964 “vắng mặt” và bà Nguyễn Thị B (tên gọi khác: Nguyễn Thị Thanh), sinh năm 1972 “vắng mặt”;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* ông Bùi Anh D, sinh năm 1956 “có mặt”;

Cùng địa chỉ: thôn Đắc Lim, xã Đắc Ở, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/10/2019 và quá trình tranh tụng tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên Bà Mai Thị Huyền H có cho vợ chồng Ông Phạm Xuân L (tên thường gọi là Phạm Xuân Tùng) và bà Nguyễn Thị B (tên gọi khác là Nguyễn Thị Thanh) vay tiền nhiều lần để làm ăn và sinh sống, cụ thể như sau:

Lần 01: Ngày 02/02/2015, bà B vay của bà H số tiền 330.000.000 đồng. Lúc vay, giữa bà H và bà B có lập 01 giấy viết tay, bà B ký tên vào phần “người mượn”, không thỏa thuận lãi suất, bà B hẹn bằng miệng một vài tháng sẽ trả số tiền này.

Lần 02: Ngày 16/9/2016 âm lịch (tức ngày 16/10/2016 dương lịch) bà B tiếp tục vay của bà H số tiền 200.000.000 đồng, giữa bà H và bà B có lập giấy viết tay và bà B ký vào phần “người vay”, không thỏa thuận lãi suất, bà B hẹn một thời gian ngắn sẽ trả tiền cho bà H.

Lần 03: Ngày 02/10/2016 âm lịch (tức ngày 01/11/2016) bà B tiếp tục vay của bà H số tiền 200.000.000 đồng, khi vay tiền giữa bà H và bà B có lập 01 giấy viết tay và bà B ký vào phần người vay, không thỏa thuận lãi suất, bà B hẹn một vài tháng sẽ trả số tiền này.

Lần 04: Ngày 06/5/2017 âm lịch (tức ngày 31/5/2017) bà B tiếp tục vay của bà H số tiền 190.000.000 đồng, giữa bà H và bà B có lập giấy viết tay và bà B ký vào phần người vay, không thỏa thuận lãi suất, bà B hẹn một vài tháng sẽ trả số tiền này.

Lần 05: Ngày 16/10/2017 âm lịch (tức ngày 03/12/2017) ông Long, bà B tiếp tục vay của bà H số tiền 450.000.000 đồng, giữa bà H có lập giấy viết tay và ông Long bà B ký vào phần người vay, không thỏa thuận lãi suất.

Lần 06: Ngày 17/10/2017 âm lịch (tức ngày 04/12/2017) ông Long, bà B tiếp tục vay của bà H số tiền 350.000.000 đồng.

Lần 07: Ngày 21/10/2017, ông Long bà B tiếp tục vay thêm của bà H số tiền 80.000.000 đồng.

Lần 08: Ngày 20/3/2018, ông Long, bà B vay của bà H số tiền 2.200.000.000 đồng, có lập 01 hợp đồng vay tiền được ký kết tại Phòng công chứng số 3 tỉnh Bình Phước. Lãi suất chúng bà H tự thỏa thuận 20%/năm không ghi nhận trong hợp đồng, tuy nhiên đã quá thời hạn trả tiền lãi nhưng ông Long, bà B chưa trả được tiền lãi suất cho bà H.

Lần 09: Ngày 23/7/2018 âm lịch (tức ngày 02/9/2018 dương lịch) ông Long, bà B vay tiếp của bà H số tiền 330.000.000 đồng nhưng không lập giấy tờ gì.

Riêng các khoản tiền còn lại mà ông Long, bà B vay của bà H không lập giấy vay nợ mà chỉ ghi chép vào sổ nợ của bà H.

Đến ngày 12/8/2019, ông Long, bà B và bà H thống nhất chốt lại các khoản vay từ năm 2015 đến năm 2018, tổng cộng là 5.700.000.000 đồng (Năm tỷ bảy trăm triệu đồng). Từ ngày chốt nợ cho đến nay vợ chồng ông Long, bà B chưa trả được cho bà H khoản tiền nào, bà H đã làm đơn gửi đến Ủy ban nhân xã Đắc O để được giải quyết nhưng kết quả hòa giải không thành.

Nay, bà H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập buộc vợ chồng ông Long, bà B trả tiền nợ gốc 5.700.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn Ông Phạm Xuân L và bà Nguyễn Thị B: Vắng mặt và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Anh D trong quá trình tranh tụng tại phiên tòa trình bày:

Ông D thống nhất với phần trình bày cũng như yêu cầu của nguyên đơn bà H. Ngoài ra, ông D không trình bày gì thêm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước như sau:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục và đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử vụ án.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Mai Thị Huyền H.

Các vấn đề khác giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn Bà Mai Thị Huyền H khởi kiện bị đơn Ông Phạm Xuân L và bà Nguyễn Thị B thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ vay theo các giấy vay tiền và giấy biên nhận nợ

lập ngày 12/8/2019. Đây là tranh chấp phát sinh trong việc giao kết hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại xã Đắc Ô, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về người tham gia tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị B và Ông Phạm Xuân L đã được Toà án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng bà B, ông Long vẫn vắng mặt lần hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét nội dung vụ án: Căn cứ vào các các giấy vay tiền và giấy biên nhận nợ lập ngày 12/8/2019; Căn cứ vào lời khai xác nhận của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng khách quan tại phiên tòa đã có cơ sở để khẳng định: do có mối quan hệ quen biết nên bà H đã cho vợ chồng bà B, ông Long vay tiền nhiều lần với tổng số tiền 5.700.000.000 đồng, khi vay có lập giấy vay tiền do bà B và ông Long ký tên bên người vay. Xét, việc giao kết hợp đồng vay tiền giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo các nguyên tắc và điều kiện của giao dịch hợp đồng dân sự quy định tại các điều 385, 388, 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên hợp đồng này hợp pháp và có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết. Xét thấy, trong quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản là tiền, bà B, ông Long đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền khi đến hạn. Do vợ chồng ông Long, bà B đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, đối với yêu cầu của bà H là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu tính lãi suất do nguyên đơn không có yêu cầu nên Hội đồng không xem xét giải quyết.

[4] Tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí. Mức án phí được quy định như sau: Đối với giá trị tài sản có tranh chấp từ trên 4.000.000.000 đồng, mức án phí là 112.000.000 đồng x 0,1% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng. Do đó, bị đơn phải chịu tiền án phí là: 112.000.000 đồng + (1.700.000.000 đồng x 0,1%) = 113.700.000 đồng.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 40; Điều 147; khoản 1 Điều 184; Điều 227; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các điều 385, 388, 463, 466, 357, 468 Bộ Luật dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Mai Thị Huyền H. Buộc bà Nguyễn Thị B và Ông Phạm Xuân L phải trả cho Bà Mai Thị Huyền H số tiền 5.700.000.000 đồng (Năm tỷ bảy trăm triệu đồng).

2. Về án phí:

- An phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 113.700.000 đồng (Một trăm mười ba triệu bảy trăm nghìn đồng) bà Nguyễn Thị B và Ông Phạm Xuân L phải chịu.

- Bà Mai Thị Huyền H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.850.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0019068 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

3. Nghĩa vụ thi hành án.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN –
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Tấn Lãm

Đào Trọng Bình

Nguyễn Văn Công